

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>296,991,804,016</b>	<b>374,147,061,015</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4,390,676,080</b>	<b>102,537,003,669</b>
1. Tiền	111		4,390,676,080	5,201,483,121
2. Các khoản tương đương tiền	112			97,335,520,548
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>200,646,410,959</b>	<b>180,050,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		200,646,410,959	180,050,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>34,576,941,732</b>	<b>34,309,471,820</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		27,192,240,451	25,295,859,806
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,550,632,634	5,056,814,500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,089,436,148	5,212,165,015
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,255,367,501)	(1,255,367,501)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>46,927,978,174</b>	<b>45,337,211,506</b>
1. Hàng tồn kho	141		47,252,789,614	45,662,022,946
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(324,811,440)	(324,811,440)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10,449,797,071</b>	<b>11,913,374,020</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10,209,009,091	11,672,586,040
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		240,787,980	240,787,980
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>603,697,243,408</b>	<b>536,231,822,299</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>470,962,324,255</b>	<b>369,052,812,657</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	470,412,324,255	368,502,812,657
- Nguyên giá	222	1,221,414,655,731	1,079,764,783,443
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(751,002,331,476)	(711,261,970,786)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	550,000,000	550,000,000
- Nguyên giá	228	2,463,734,819	2,463,734,819
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,913,734,819)	(1,913,734,819)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>59,812,160,269</b>	<b>121,476,250,758</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	59,812,160,269	121,476,250,758
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>72,922,758,884</b>	<b>45,702,758,884</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	39,458,387,984	37,838,387,984
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5,344,370,900	5,344,370,900
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	28,120,000,000	2,520,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>900,689,047,424</b>	<b>910,378,883,314</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>72,500,458,710</b>	<b>196,143,342,111</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>66,838,895,742</b>	<b>190,324,513,505</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		9,936,250,371	19,387,584,206
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		989,222,978	420,887,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		12,048,181,685	16,628,231,478
4. Phải trả người lao động	314		28,520,987,522	35,664,857,548
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		8,109,387,263	8,366,187,462
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,852,808,968	70,642,643,741
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3,931,640,975	27,804,316,751
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,450,415,980	11,409,805,319



13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>5,661,562,968</b>	<b>5,818,828,606</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5,661,562,968	5,818,828,606
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>828,188,588,714</b>	<b>714,235,541,203</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>828,188,588,714</b>	<b>714,235,541,203</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	630,000,000,000	630,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	630,000,000,000	630,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1,611,402,000	1,611,402,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	45,926,653,328	45,926,653,328
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	150,650,533,386	36,697,485,875
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	36,697,485,873	6,713,777,092
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	113,953,047,513	29,983,708,781
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>900,689,047,424</b>	<b>910,378,883,314</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Quỳnh Trang

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Quốc Huy

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2019



Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Lương Điền

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>67,169,095,902</b>	<b>65,741,110,721</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		19,874,485,068	16,156,917,015
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3,482,633,549)	(7,921,649,107)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>83,560,947,421</b>	<b>73,976,378,629</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(24,429,031,360)	(39,177,283,783)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		20,722,110,236	40,467,599,877
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		30,780,734,081	(4,297,763,306)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14,545,327,436)	(13,990,653,884)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,000,000,000)	(6,019,316,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		67,407,914,252	38,578,639,650
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(28,878,266,964)	(28,380,899,506)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>128,619,080,230</b>	<b>61,156,701,677</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(77,277,361,171)	(159,833,074,372)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(215,830)	(34,969,527)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(81,960,000,000)	(58,500,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		55,900,000,000	105,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,620,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		186,651,461	1,276,538,276
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(104,770,925,540)</b>	<b>(111,591,505,623)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			



3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>23,848,154,690</b>	<b>(50,434,803,946)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>206,788,932,349</b>	<b>281,584,628,464</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>230,637,087,039</b>	<b>231,149,824,518</b>

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2019.

**Tổng giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
**Nguyễn Quốc Huy**



  
**Nguyễn Lương Điền**

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH**

Quý 2 năm 2019

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	602.250.096		18.476.728.574	18.884.838.042	194.140.628	
1111	Tiền Việt Nam	602.250.096		18.476.728.574	18.884.838.042	194.140.628	
111101	Tiền Việt Nam	602.250.096		18.476.728.574	18.884.838.042	194.140.628	
112	Tiền gửi Ngân hàng	6.000.271.294		587.755.168.169	589.558.904.011	4.196.535.452	
1121	Tiền Việt Nam	6.000.271.294		587.755.168.169	589.558.904.011	4.196.535.452	
112101	VP Công ty	5.008.279.586		530.280.283.869	531.120.843.902	4.167.719.553	
11210101	NH TMCP Đầu tư và phát triển - CN BRVT - 7601.00000.36166	2.000.000		138.600.711.064	138.600.711.064	2.000.000	
11210102	NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN BRVT - 008.10000.06620	837.470.976		26.159.180.931	26.151.760.200	844.891.707	
11210103	NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Vũng Tàu - 116	122.990.063		30.983.783.511	30.928.086.100	178.687.474	
11210104	NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Bà Rịa - 113	27.061.028		2.733.138.393	2.743.594.660	16.604.761	
11210105	Ngân hàng Á Châu - 1687.4059	637.340.898		23.086.071.530	23.372.040.943	351.371.485	
11210106	Ngân hàng NN & PT nông thôn CN Vũng Tàu - 6090.20100.2636	1.202.644.812		31.844.712.484	32.002.989.996	1.044.367.300	
11210107	Ngân hàng NN & PT nông thôn CN Long Điền - 6001.20100.0230	18.700.250		3.631.978.635	3.633.917.660	16.761.225	
11210108	Ngân hàng NN & PT nông thôn CN Xuyên Mộc - 6002.20100.0311	1.005.900		4.756.801.388	4.756.789.914	1.017.374	
11210109	Ngân hàng NN & PT nông thôn CN Châu Đức - 6003.20100.0184	51.903.770		2.094.510.083	2.145.242.000	1.171.853	
11210110	Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình - 0321.00331.9009	640.523.196		38.460.165.788	38.431.147.392	669.541.592	



SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
11210111	NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - 080.010100.25340	255.894.458		11.528.453.260	11.681.372.900	102.974.818	
11210112	NH Quốc Tế - 622.7040.600.84258	451.428.523		12.561.979.493	12.710.280.500	303.127.516	
11210114	Ngân hàng NN & PT nông thôn CN BRVT- 6000.20100.7930	28.248.850		21.378.225		49.627.075	
11210116	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh BR-VT -050.055.999	175.816.070		16.937.440.422	16.916.401.355	196.855.137	
11210117	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh BR-VT -797979	7.039.331		3.352.207.006	3.354.961.687	4.284.650	
11210120	NH TMCP Đầu Tư và Phát triển VN - CN BRVT 7601.0000.889.999	377.697.947		172.572.273.902	172.669.102.749	280.869.100	
11210121	NGÂN HÀNG TMCP ĐẠI CHỨNG VIỆT NAM - CN BRVT	24.368.714		10.007.170.958	10.000.000.000	31.539.672	
11210122	NH TMCP Đầu tư và phát triển - CN BRVT - 7601.0000.819330						
11210123	Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bà Rịa	13.524.452		452.654.419	464.000.000	2.178.871	
11210124	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt- CN Vũng Tàu	13.335.309		495.629.234	439.116.600	69.847.943	
11210127	NH TMCP Đầu tư và phát triển - CN BRVT - 7601.0000.912248	119.285.039		43.143	119.328.182		
<b>112102</b>	<b>Xí nghiệp Xây Lắp</b>	<b>985.512.789</b>		<b>56.798.464.301</b>	<b>57.769.404.720</b>	<b>14.572.370</b>	
11210202	Ngân hàng TMCP Á Châu CN Vũng Tàu - 3769.9579	4.771.254		50.000	50.000	4.771.254	
11210203	Ngân hàng TMCP BIDV CN Vũng Tàu - 7601.0000.712633	980.741.535		56.798.414.301	57.769.354.720	9.801.116	
<b>112103</b>	<b>Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu</b>	<b>6.478.919</b>		<b>676.419.999</b>	<b>668.655.389</b>	<b>14.243.529</b>	
11210301	Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển CN BRVT- 7601.00000.34513	6.478.919		676.419.999	668.655.389	14.243.529	
<b>113</b>	<b>Tiền đang chuyển</b>						
<b>1131</b>	<b>Tiền Việt Nam</b>						
113101	Tiền VND đang chuyển tại ngân hàng						
<b>128</b>	<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>200.186.410.959</b>		<b>107.260.000.000</b>	<b>81.200.000.000</b>	<b>226.246.410.959</b>	
<b>1281</b>	<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>200.186.410.959</b>		<b>107.260.000.000</b>	<b>81.200.000.000</b>	<b>226.246.410.959</b>	

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
128101	Tiền gửi có kỳ hạn VP Công ty	14.700.000.000		5.300.000.000	20.000.000.000		
128105	Tiền gửi có kỳ hạn 3 đến 12 tháng - VP Công ty	159.886.410.959		101.960.000.000	61.200.000.000	200.646.410.959	
128106	Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng - VP Công ty	25.600.000.000				25.600.000.000	
<b>131</b>	<b>Phải thu của khách hàng</b>	<b>623.193.758.588</b>	<b>596.207.138.504</b>	<b>191.165.554.393</b>	<b>191.949.157.004</b>	<b>666.616.854.649</b>	<b>640.413.837.176</b>
<b>1311</b>	<b>Phải thu của khách hàng - Tiền nước</b>	<b>617.976.270.849</b>	<b>595.278.826.779</b>	<b>187.671.785.261</b>	<b>187.714.174.069</b>	<b>662.079.669.460</b>	<b>639.424.614.198</b>
131101	Phải thu tiền nước khu vực Vũng Tàu	437.481.186.214	581.058.281.454	116.789.293.416	127.699.423.285	464.103.777.899	618.591.003.008
131102	Phải thu tiền nước khu vực Bà Rịa	116.454.034.904	523.607.470	29.494.185.240	24.477.974.892	121.758.960.965	812.323.183
131103	Phải thu tiền nước khu vực Long Điền	39.298.851.274	575.376.785	30.697.734.025	26.029.709.720	46.043.834.761	2.652.335.967
131104	Phải thu tiền nước khu vực Xuyên Mộc	5.269.254.378	152.612.670	7.132.867.230	6.446.273.037	10.200.857.111	4.397.621.210
131105	Phải thu tiền nước khu vực Châu Đức	19.472.944.079	12.968.948.400	3.557.705.350	3.060.793.135	19.972.238.724	12.971.330.830
131199	Phải thu tiền nước khách hàng khác						
<b>1312</b>	<b>Phải thu của khách hàng - Lắp đặt</b>	<b>5.121.743.449</b>	<b>928.311.725</b>	<b>2.402.301.550</b>	<b>3.208.550.536</b>	<b>4.376.405.716</b>	<b>989.222.978</b>
131201	Phải thu lắp đặt Văn phòng Công ty	1.478.103.385	507.424.725	2.402.301.550	1.756.057.286	1.826.256.652	209.333.728
131202	Phải thu lắp đặt Xí nghiệp Xây Lắp	3.643.640.064	420.887.000		1.452.493.250	2.550.149.064	779.889.250
<b>1319</b>	<b>Phải thu khác của khách hàng</b>	<b>95.744.290</b>		<b>1.091.467.582</b>	<b>1.026.432.399</b>	<b>160.779.473</b>	
131901	Phải thu khác Văn phòng Công ty			918.935.292	822.786.492	96.148.800	
131902	Phải thu khác XNXL			1.320.000	1.320.000		
131903	Phải thu khác XN CNVT	95.744.290		171.212.290	202.325.907	64.630.673	
<b>133</b>	<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>	<b>1.919.524.409</b>		<b>14.726.950.955</b>	<b>16.275.455.060</b>	<b>371.020.304</b>	
<b>1331</b>	<b>Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ</b>	<b>1.919.524.409</b>		<b>14.726.950.955</b>	<b>16.275.455.060</b>	<b>371.020.304</b>	
133101	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	1.919.524.409		14.726.950.955	16.275.455.060	371.020.304	
<b>136</b>	<b>Phải thu nội bộ</b>	<b>6.056.471.139</b>	<b>16.259.470.138</b>	<b>77.235.078.678</b>	<b>55.927.819.948</b>	<b>11.186.283.474</b>	<b>82.023.743</b>
<b>1361</b>	<b>Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc</b>	<b>6.000.000.000</b>				<b>6.000.000.000</b>	
136102	Vốn kinh doanh Xí nghiệp Xây Lắp	6.000.000.000				6.000.000.000	
<b>1362</b>	<b>Phải thu lãi đơn vị trực thuộc</b>	<b>13.637.089</b>	<b>64.281.207</b>	<b>5.177.293</b>	<b>17.742.536</b>	<b>18.814.382</b>	<b>82.023.743</b>
136202	Lợi nhuận phải thu Xí nghiệp Xây Lắp		64.281.207		17.742.536		82.023.743
136203	Lợi nhuận phải thu Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu	13.637.089		5.177.293		18.814.382	



SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>1363</b>	<b>Phải thu tiền nội bộ</b>	<b>42.834.050</b>	<b>16.195.188.931</b>	<b>77.229.901.385</b>	<b>55.910.077.412</b>	<b>5.167.469.092</b>	
136301	Phải thu tiền nước nội bộ	42.834.050		76.596.900	90.516.500	28.914.450	
136302	Phải thu tiền lắp đặt nội bộ		16.195.188.931	77.153.304.485	55.819.560.912	5.138.554.642	
<b>138</b>	<b>Phải thu khác</b>	<b>5.345.751.154</b>		<b>3.316.362.088</b>	<b>4.570.563.092</b>	<b>4.091.550.150</b>	
<b>1387</b>	<b>Phải thu lãi cổ phần</b>	<b>3.240.000.000</b>		<b>52.500.000</b>	<b>3.292.500.000</b>		
138701	Phải thu lãi cổ phần	3.240.000.000		52.500.000	3.292.500.000		
<b>1388</b>	<b>Phải thu khác</b>	<b>2.105.751.154</b>		<b>3.263.862.088</b>	<b>1.278.063.092</b>	<b>4.091.550.150</b>	
138801	Phải thu khác	2.105.751.154		3.263.862.088	1.278.063.092	4.091.550.150	
<b>141</b>	<b>Tạm ứng</b>	<b>950.000.000</b>		<b>949.936.798</b>	<b>904.633.800</b>	<b>995.302.998</b>	
<b>1411</b>	<b>Tạm ứng</b>	<b>950.000.000</b>		<b>949.936.798</b>	<b>904.633.800</b>	<b>995.302.998</b>	
141101	Tạm ứng văn phòng Công ty	950.000.000		949.936.798	904.633.800	995.302.998	
<b>152</b>	<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>35.463.938.035</b>		<b>20.544.264.700</b>	<b>21.475.856.019</b>	<b>34.532.346.716</b>	
<b>1521</b>	<b>Nguyên vật liệu chính</b>	<b>35.463.938.035</b>		<b>20.544.264.700</b>	<b>21.475.856.019</b>	<b>34.532.346.716</b>	
152101	Nguyên vật liệu chính	35.463.938.035		20.544.264.700	21.475.856.019	34.532.346.716	
<b>153</b>	<b>Công cụ, dụng cụ</b>	<b>55.040.876</b>		<b>284.690.000</b>	<b>272.274.894</b>	<b>67.455.982</b>	
<b>1531</b>	<b>Công cụ, dụng cụ</b>	<b>55.040.876</b>		<b>284.690.000</b>	<b>272.274.894</b>	<b>67.455.982</b>	
153101	Công cụ, dụng cụ	55.040.876		284.690.000	272.274.894	67.455.982	
<b>154</b>	<b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>	<b>32.455.920.939</b>		<b>131.911.425.406</b>	<b>151.714.359.429</b>	<b>12.652.986.916</b>	
<b>1541</b>	<b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>			<b>82.414.214.841</b>	<b>82.414.214.841</b>		
154101	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang SXN Văn phòng Công ty			81.980.668.121	81.980.668.121		
154102	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang lắp đặt Văn phòng Công ty			427.662.679	427.662.679		
154103	Chi phí SXKD dở dang hoạt động vận hành thuê nhà máy			5.884.041	5.884.041		
<b>1542</b>	<b>Chi phí SXKD dở dang Xí Nghiệp Xây Lắp</b>	<b>32.455.920.939</b>		<b>49.492.170.565</b>	<b>69.295.104.588</b>	<b>12.652.986.916</b>	
154201	Chi phí SXKD dở dang Xí Nghiệp Xây Lắp	32.455.920.939		49.492.170.565	69.295.104.588	12.652.986.916	
<b>1543</b>	<b>Chi phí SXKD dở dang Xí nghiệp CNVT</b>			<b>5.040.000</b>	<b>5.040.000</b>		
154301	Chi phí SXKD dở dang Xí Nghiệp CNVT			5.040.000	5.040.000		
<b>211</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>1.081.125.671.159</b>		<b>140.488.205.647</b>	<b>199.221.075</b>	<b>1.221.414.655.731</b>	



SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>2111</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>231.666.296.406</b>				<b>231.666.296.406</b>	
211101	Nhà cửa, vật kiến trúc	231.666.296.406				231.666.296.406	
<b>2112</b>	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>99.247.030.207</b>		<b>273.557.000</b>	<b>199.221.075</b>	<b>99.321.366.132</b>	
211201	Máy móc, thiết bị	99.247.030.207		273.557.000	199.221.075	99.321.366.132	
<b>2113</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>743.239.451.022</b>		<b>140.097.220.738</b>		<b>883.336.671.760</b>	
211301	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	743.239.451.022		140.097.220.738		883.336.671.760	
<b>2114</b>	<b>Thiết bị, dụng cụ quản lý</b>	<b>6.972.893.524</b>		<b>117.427.909</b>		<b>7.090.321.433</b>	
211401	Thiết bị, dụng cụ quản lý	6.972.893.524		117.427.909		7.090.321.433	
<b>213</b>	<b>TSCĐ vô hình</b>	<b>2.463.734.819</b>				<b>2.463.734.819</b>	
<b>2131</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>550.000.000</b>				<b>550.000.000</b>	
213101	Quyền sử dụng đất	550.000.000				550.000.000	
<b>2135</b>	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>1.913.734.819</b>				<b>1.913.734.819</b>	
213501	Phần mềm máy tính	1.913.734.819				1.913.734.819	
<b>214</b>	<b>Hao mòn tài sản cố định</b>		<b>733.240.802.302</b>	<b>199.221.075</b>	<b>19.874.485.068</b>		<b>752.916.066.295</b>
<b>2141</b>	<b>Hao mòn tài sản cố định hữu hình</b>		<b>731.327.067.483</b>	<b>199.221.075</b>	<b>19.874.485.068</b>		<b>751.002.331.476</b>
214101	Hao mòn tài sản cố định hữu hình		731.327.067.483	199.221.075	19.874.485.068		751.002.331.476
<b>2143</b>	<b>Hao mòn tài sản cố định vô hình</b>		<b>1.913.734.819</b>				<b>1.913.734.819</b>
214301	Hao mòn tài sản cố định vô hình		1.913.734.819				1.913.734.819
<b>222</b>	<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>37.838.387.984</b>		<b>1.620.000.000</b>		<b>39.458.387.984</b>	
<b>2221</b>	<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>37.838.387.984</b>		<b>1.620.000.000</b>		<b>39.458.387.984</b>	
222101	Đầu tư vào Công ty CP Cấp nước Phú Mỹ	18.688.387.984				18.688.387.984	
222102	Đầu tư vào Công ty CP Cấp nước Châu Đức	16.350.000.000		1.620.000.000		17.970.000.000	
222103	Đầu tư vào Công ty CP Thể thao, Du lịch OSC	2.800.000.000				2.800.000.000	
<b>228</b>	<b>Đầu tư khác</b>	<b>7.864.370.900</b>				<b>7.864.370.900</b>	
<b>2281</b>	<b>Cổ phiếu</b>	<b>5.344.370.900</b>				<b>5.344.370.900</b>	
228101	Cổ phiếu Công ty CP DVMT & CTĐT Vũng Tàu	5.344.370.900				5.344.370.900	
<b>2282</b>	<b>Trái phiếu</b>	<b>2.520.000.000</b>				<b>2.520.000.000</b>	
228201	Trái phiếu	2.520.000.000				2.520.000.000	



SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
229	Dự phòng tổn thất tài sản		1.580.178.941				1.580.178.941
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		1.255.367.501				1.255.367.501
229301	Dự phòng phải thu khó đòi		1.255.367.501				1.255.367.501
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		324.811.440				324.811.440
229401	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		324.811.440				324.811.440
241	Xây dựng cơ bản dở dang	126.731.359.293		73.899.768.181	140.818.967.205	59.812.160.269	
2411	Mua sắm TSCĐ			390.984.909	390.984.909		
241101	Mua sắm TSCĐ			390.984.909	390.984.909		
2412	Xây dựng cơ bản	126.731.359.293		73.374.212.193	140.293.411.217	59.812.160.269	
241202	Xây dựng cơ bản - Công trình tuyến ống	126.731.359.293		73.374.212.193	140.293.411.217	59.812.160.269	
2418	Sửa chữa lớn TSCĐ			134.571.079	134.571.079		
241801	Sửa chữa lớn TSCĐ			134.571.079	134.571.079		
311	Vay ngắn hạn						
3111	Vay ngắn hạn						
311101	Vay ngắn hạn VP Công ty						
31110101	Vay ngắn hạn - Ngân hàng VP Công ty						
331	Phải trả cho người bán	4.578.306.054	17.626.701.143	77.283.845.671	70.621.068.319	3.550.632.634	9.936.250.371
3311	Phải trả cho người bán	3.842.583.150	9.845.051.163	41.940.555.764	41.500.666.365	2.676.979.790	8.239.558.404
331101	Phải trả cho người bán Văn phòng Công ty	3.797.583.150	3.517.673.685	21.730.699.649	23.495.873.029	2.670.440.790	4.155.704.705
331102	Phải trả cho người bán Xí nghiệp Xây lắp	45.000.000	6.197.563.150	19.735.245.677	17.071.928.618	6.539.000	3.495.785.091
331103	Phải trả cho người bán Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu		129.814.328	474.610.438	932.864.718		588.068.608
3312	Phải trả cho nhà thầu.	735.722.904	7.781.649.980	35.343.289.907	29.120.401.954	873.652.844	1.696.691.967
331201	Phải trả nhà thầu VP Công ty	435.722.904	245.399.000	706.216.940	858.271.000	549.540.844	511.271.000
331202	Phải trả nhà thầu Xí nghiệp Xây lắp	300.000.000	7.536.250.980	34.637.072.967	28.262.130.954	324.112.000	1.185.420.967
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	7.746.923.753	11.298.943.566	37.056.885.943	35.474.271.048	10.078.776.767	12.048.181.685
3331	Thuế GTGT phải nộp	7.506.135.773	1.314.451	18.238.282.768	15.908.488.913	9.837.988.787	3.373.610
333101	Thuế GTGT đầu ra sản xuất nước	7.506.135.773		10.952.041.546	8.620.188.532	9.837.988.787	
333102	Thuế GTGT đầu ra lắp đặt văn phòng			191.291.869	191.291.869		



SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
333103	Thuế GTGT đầu ra hoạt động khác			74.798.772	74.798.772		
333104	Thuế GTGT đầu ra Xí nghiệp Xây Lắp			6.928.579.947	6.928.579.947		
333105	Thuế GTGT đầu ra Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu		1.314.451	91.570.634	93.629.793		3.373.610
<b>3333</b>	<b>Thuế xuất, nhập khẩu</b>	<b>240.787.980</b>				<b>240.787.980</b>	
333302	Thuế nhập khẩu	240.787.980				240.787.980	
<b>3334</b>	<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>6.441.279.319</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>7.658.235.475</b>		<b>8.099.514.794</b>
333401	Thuế thu nhập doanh nghiệp		6.441.279.319	6.000.000.000	7.658.235.475		8.099.514.794
<b>3335</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>		<b>1.475.948.157</b>	<b>1.977.731.400</b>	<b>780.246.222</b>		<b>278.462.979</b>
333501	Thuế thu nhập cá nhân		1.475.948.157	1.977.731.400	780.246.222		278.462.979
<b>3336</b>	<b>Thuế tài nguyên</b>		<b>8.788.709</b>	<b>22.684.809</b>	<b>22.291.048</b>		<b>8.394.948</b>
333601	Thuế tài nguyên		8.788.709	22.684.809	22.291.048		8.394.948
<b>3337</b>	<b>Thuế nhà đất, tiền thuê đất</b>			<b>58.387.121</b>	<b>58.387.121</b>		
333701	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			58.387.121	58.387.121		
<b>3338</b>	<b>Các loại thuế khác</b>						
333801	Thuế môn bài						
<b>3339</b>	<b>Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</b>		<b>3.371.612.930</b>	<b>10.759.799.845</b>	<b>11.046.622.269</b>		<b>3.658.435.354</b>
333901	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt		3.371.612.930	10.759.799.845	11.046.622.269		3.658.435.354
<b>334</b>	<b>Phải trả người lao động</b>		<b>17.922.160.047</b>	<b>21.992.182.386</b>	<b>32.591.009.861</b>		<b>28.520.987.522</b>
<b>3341</b>	<b>Phải trả công nhân viên</b>		<b>17.922.160.047</b>	<b>21.992.182.386</b>	<b>32.591.009.861</b>		<b>28.520.987.522</b>
334101	Tiền lương sản xuất nước		16.132.392.342	21.105.241.536	28.555.736.000		23.582.886.806
334102	Tiền lương Xí nghiệp Xây Lắp		1.789.767.705	886.940.850	4.035.273.861		4.938.100.716
<b>335</b>	<b>Chi phí phải trả</b>		<b>4.108.389.800</b>	<b>18.167.158.854</b>	<b>22.168.156.317</b>		<b>8.109.387.263</b>
<b>3351</b>	<b>Chi phí phải trả</b>		<b>4.108.389.800</b>	<b>18.167.158.854</b>	<b>22.168.156.317</b>		<b>8.109.387.263</b>
335101	Trích trước chi phí nước thô		4.078.780.200	13.857.679.800	14.147.145.000		4.368.245.400
335102	Trích trước chi phí bảo vệ tài nguyên rừng			687.647.636	1.430.096.772		742.449.136
335108	Chi phí trích trước khác		29.609.600	3.621.831.418	6.590.914.545		2.998.692.727
<b>336</b>	<b>Phải trả nội bộ</b>	<b>16.344.124.466</b>	<b>6.141.125.467</b>	<b>50.607.338.248</b>	<b>71.914.596.978</b>	<b>82.023.743</b>	<b>11.186.283.474</b>
<b>3361</b>	<b>Phải trả nội bộ</b>		<b>6.000.000.000</b>				<b>6.000.000.000</b>



SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
336102	Phải trả vốn nội bộ Xí nghiệp Xây Lắp		6.000.000.000				6.000.000.000
<b>3362</b>	<b>Phải trả lãi nội bộ</b>	<b>64.281.207</b>	<b>13.637.089</b>	<b>17.742.536</b>	<b>5.177.293</b>	<b>82.023.743</b>	<b>18.814.382</b>
336202	Phải trả lợi nhuận Xí nghiệp Xây Lắp	64.281.207		17.742.536		82.023.743	
336203	Phải trả lợi nhuận Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu		13.637.089		5.177.293		18.814.382
<b>3363</b>	<b>Phải trả tiền doanh thu nội bộ</b>	<b>16.279.843.259</b>	<b>127.488.378</b>	<b>50.589.595.712</b>	<b>71.909.419.685</b>		<b>5.167.469.092</b>
336302	Phải trả tiền doanh thu nội bộ Xí nghiệp Xây Lắp	16.279.843.259		50.414.424.884	71.282.003.318		4.587.735.175
336303	Phải trả tiền doanh thu nội bộ Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu		127.488.378	175.170.828	627.416.367		579.733.917
<b>338</b>	<b>Phải trả, phải nộp khác</b>		<b>6.735.270.799</b>	<b>9.422.428.957</b>	<b>4.537.384.126</b>	<b>2.583.000</b>	<b>1.852.808.968</b>
<b>3381</b>	<b>Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp</b>			<b>3.122.564.652</b>	<b>3.119.981.652</b>	<b>2.583.000</b>	
338101	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp			3.122.564.652	3.119.981.652	2.583.000	
<b>3382</b>	<b>Kinh phí công đoàn</b>		<b>190.000.000</b>	<b>380.000.000</b>	<b>190.000.000</b>		
338201	Kinh phí công đoàn		190.000.000	380.000.000	190.000.000		
<b>3388</b>	<b>Phải trả, phải nộp khác</b>		<b>6.545.270.799</b>	<b>5.919.864.305</b>	<b>1.227.402.474</b>		<b>1.852.808.968</b>
338801	Cổ tức phải trả						
338802	Phí nước thải được hưởng		1.532.238.415	906.831.921	1.227.402.474		1.852.808.968
338803	Phải trả, phải nộp khác		5.013.032.384	5.013.032.384			
<b>341</b>	<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>		<b>9.593.203.943</b>	<b>157.265.638</b>	<b>157.265.638</b>		<b>9.593.203.943</b>
<b>3412</b>	<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>		<b>3.774.375.337</b>		<b>157.265.638</b>		<b>3.931.640.975</b>
341202	Vay dài hạn đến hạn trả NH Phát triển		3.774.375.337		157.265.638		3.931.640.975
<b>3413</b>	<b>Vay dài hạn</b>		<b>5.818.828.606</b>	<b>157.265.638</b>			<b>5.661.562.968</b>
341302	Vay dài hạn NH Phát triển		5.818.828.606	157.265.638			5.661.562.968
<b>353</b>	<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>		<b>3.531.102.980</b>	<b>6.080.687.000</b>	<b>4.000.000.000</b>		<b>1.450.415.980</b>
<b>3531</b>	<b>Quỹ khen thưởng</b>		<b>2.386.907.972</b>	<b>5.549.837.000</b>	<b>4.000.000.000</b>		<b>837.070.972</b>
<b>353101</b>	<b>VPCông ty</b>		<b>2.367.381.879</b>	<b>5.549.837.000</b>	<b>4.000.000.000</b>		<b>817.544.879</b>
35310101	Quỹ khen thưởng VPCông ty		2.367.381.879	5.549.837.000	4.000.000.000		817.544.879
<b>353102</b>	<b>Xí nghiệp Xây Lắp</b>		<b>19.526.093</b>				<b>19.526.093</b>



SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
35310201	Quỹ khen thưởng XN Xây lắp		19.526.093				19.526.093
<b>3532</b>	<b>Quỹ phúc lợi</b>		<b>1.144.195.008</b>	<b>530.850.000</b>			<b>613.345.008</b>
<b>353201</b>	<b>VPCông ty</b>		<b>1.119.625.499</b>	<b>530.850.000</b>			<b>588.775.499</b>
35320101	Quỹ phúc lợi VPCông ty		1.119.625.499	530.850.000			588.775.499
<b>353202</b>	<b>Xí nghiệp Xây Lắp</b>		<b>24.569.509</b>				<b>24.569.509</b>
35320201	Quỹ phúc lợi Xí nghiệp Xây Lắp		24.569.509				24.569.509
<b>411</b>	<b>Nguồn vốn kinh doanh</b>		<b>631.611.402.000</b>				<b>631.611.402.000</b>
<b>4111</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		<b>630.000.000.000</b>				<b>630.000.000.000</b>
411101	Vốn đầu tư của Nhà Nước		228.367.330.000				228.367.330.000
411102	Vốn đầu tư của cổ đông ngoài		401.632.670.000				401.632.670.000
<b>4112</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>		<b>1.611.402.000</b>				<b>1.611.402.000</b>
411201	Thặng dư vốn cổ phần		1.611.402.000				1.611.402.000
<b>414</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>		<b>45.926.653.328</b>				<b>45.926.653.328</b>
<b>4141</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>		<b>45.926.653.328</b>				<b>45.926.653.328</b>
414101	Quỹ đầu tư phát triển		42.983.403.022				42.983.403.022
414102	Quỹ dự phòng tài chính kết chuyển		2.943.250.306				2.943.250.306
<b>421</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>		<b>95.139.672.959</b>	<b>60.623.506.325</b>	<b>116.134.366.752</b>		<b>150.650.533.386</b>
<b>4211</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối năm trước</b>		<b>6.713.777.092</b>				<b>6.713.777.092</b>
421101	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước		6.713.777.092				6.713.777.092
<b>4212</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối năm nay</b>		<b>88.425.895.867</b>	<b>60.623.506.325</b>	<b>116.134.366.752</b>		<b>143.936.756.294</b>
421201	Lợi nhuận Sản xuất nước năm nay - VP Công ty		88.425.895.867	50.150.195.341	105.661.055.768		143.936.756.294
421202	Lợi nhuận Lắp đặt năm nay - VP Công ty			5.374.968.404	5.374.968.404		
421203	Lợi nhuận khác năm nay - VP Công ty			4.131.177.487	4.131.177.487		
421204	Lợi nhuận năm nay Xí nghiệp Xây Lắp			35.485.072	35.485.072		
421205	Lợi nhuận năm nay Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu			931.680.021	931.680.021		
<b>511</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			<b>175.434.528.484</b>	<b>175.434.528.484</b>		
<b>5111</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			<b>174.687.861.160</b>	<b>174.687.861.160</b>		
511101	Doanh thu Sản xuất nước			166.840.535.821	166.840.535.821		



SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
511102	Doanh thu Lắp đặt			7.780.719.339	7.780.719.339		
511103	Doanh thu cung cấp nước nội bộ			66.606.000	66.606.000		
<b>5113</b>	<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>			<b>495.000.000</b>	<b>495.000.000</b>		
511301	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận hành nhà máy nước			495.000.000	495.000.000		
<b>5118</b>	<b>Doanh thu khác</b>			<b>251.667.324</b>	<b>251.667.324</b>		
511801	Doanh thu khác			251.667.324	251.667.324		
<b>512</b>	<b>Doanh thu bán hàng nội bộ</b>			<b>69.284.599.437</b>	<b>69.284.599.437</b>		
<b>5121</b>	<b>Doanh thu bán hàng nội bộ</b>			<b>69.284.599.437</b>	<b>69.284.599.437</b>		
512102	Doanh thu Lắp đặt nội bộ			68.190.143.815	68.190.143.815		
512103	Doanh thu cung cấp dịch vụ nội bộ			1.094.455.622	1.094.455.622		
<b>515</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>			<b>3.482.633.549</b>	<b>3.482.633.549</b>		
<b>5151</b>	<b>Thu nhập về hoạt động góp vốn liên doanh</b>			<b>52.500.000</b>	<b>52.500.000</b>		
515101	Thu nhập về hoạt động góp vốn liên doanh, đầu tư (cổ tức)			52.500.000	52.500.000		
<b>5154</b>	<b>Thu lãi tiền gửi</b>			<b>3.430.133.549</b>	<b>3.430.133.549</b>		
515401	Thu lãi tiền gửi			3.430.133.549	3.430.133.549		
<b>621</b>	<b>Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp</b>			<b>33.810.877.145</b>	<b>33.810.877.145</b>		
<b>6211</b>	<b>Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp</b>			<b>33.810.877.145</b>	<b>33.810.877.145</b>		
621101	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp Sản xuất nước			27.664.422.604	27.664.422.604		
621102	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp Lắp đặt			6.146.454.541	6.146.454.541		
<b>622</b>	<b>Chi phí nhân công trực tiếp</b>			<b>34.915.031.707</b>	<b>34.915.031.707</b>		
<b>6221</b>	<b>Chi phí nhân công trực tiếp</b>			<b>34.915.031.707</b>	<b>34.915.031.707</b>		
622101	Chi phí nhân công trực tiếp Sản xuất nước			31.407.843.910	31.407.843.910		
622102	Chi phí nhân công trực tiếp Lắp đặt			3.501.303.756	3.501.303.756		
622103	Chi phí nhân công trực tiếp vận hành thuê nhà máy			5.884.041	5.884.041		
<b>627</b>	<b>Chi phí sản xuất chung</b>			<b>33.369.966.627</b>	<b>33.369.966.627</b>		
<b>6271</b>	<b>Chi phí nhân viên phân xưởng</b>			<b>33.369.966.627</b>	<b>33.369.966.627</b>		

SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
627101	Chi phí nhân viên phân xưởng			5.120.000	5.120.000		
627102	Chi phí vật liệu			546.609.415	546.609.415		
627103	Chi phí dụng cụ sản xuất			1.437.173.322	1.437.173.322		
627104	Chi phí khấu hao TSCĐ			19.186.994.478	19.186.994.478		
627105	Chi phí dịch vụ mua ngoài			10.723.912.524	10.723.912.524		
627106	Chi phí bằng tiền khác			1.470.156.888	1.470.156.888		
<b>632</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>			<b>152.636.869.096</b>	<b>152.636.869.096</b>		
<b>6321</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>			<b>152.636.869.096</b>	<b>152.636.869.096</b>		
632101	Giá vốn hàng bán Sản xuất nước			81.980.668.121	81.980.668.121		
632102	Giá vốn hàng bán Lắp đặt			70.575.866.102	70.575.866.102		
632103	Giá vốn hàng bán khác			80.334.873	80.334.873		
<b>635</b>	<b>Chi phí hoạt động tài chính</b>						
<b>6351</b>	<b>Chi phí về hoạt động tài chính</b>						
635101	Lãi tiền vay						
<b>641</b>	<b>Chi phí bán hàng</b>			<b>16.618.986.746</b>	<b>16.618.986.746</b>		
<b>6411</b>	<b>Chi phí bán hàng</b>			<b>16.618.986.746</b>	<b>16.618.986.746</b>		
641101	Chi phí nhân viên			262.272.728	262.272.728		
641102	Chi phí lắp đặt đồng hồ (không thu tiền)			3.866.667.850	3.866.667.850		
641105	Chi phí bảo hành			5.846.951.565	5.846.951.565		
641106	Chi phí cải tạo, sửa chữa nhỏ đường ống			6.125.060.223	6.125.060.223		
641107	Chi phí bằng tiền khác			518.034.380	518.034.380		
<b>642</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			<b>13.081.302.189</b>	<b>13.081.302.189</b>		
<b>6421</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			<b>13.081.302.189</b>	<b>13.081.302.189</b>		
642101	Chi phí nhân viên quản lý			3.179.373.297	3.179.373.297		
642102	Chi phí vật liệu quản lý			290.872.719	290.872.719		
642103	Chi phí đồ dùng văn phòng			752.454.120	752.454.120		
642104	Chi phí khấu hao TSCĐ			687.490.590	687.490.590		
642105	Thuế, phí và lệ phí			228.864.264	228.864.264		
642107	Chi phí dịch vụ mua ngoài			3.995.903.041	3.995.903.041		



SỐ HIỆU TÀI KHOẢN	TÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
642108	Chi phí bằng tiền khác			3.946.344.158	3.946.344.158		
711	Thu nhập khác			252.987.720	252.987.720		
7111	Thu nhập khác			252.987.720	252.987.720		
711107	Thu nhập tiền bán điện			252.987.720	252.987.720		
811	Chi phí khác			253.203.550	253.203.550		
8111	Chi phí khác			253.203.550	253.203.550		
811104	Chi phí bất thường khác			253.203.550	253.203.550		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			7.658.235.475	7.658.235.475		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			7.658.235.475	7.658.235.475		
821101	Chi phí thuế TNDN hiện hành			7.658.235.475	7.658.235.475		
911	Xác định kết quả kinh doanh			295.596.261.099	295.596.261.099		
9111	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh			291.773.471.932	291.773.471.932		
911101	Kết quả hoạt động Sản xuất nước			212.956.811.669	212.956.811.669		
911102	Kết quả hoạt động Sản xuất lắp đặt			6.925.951.065	6.925.951.065		
911103	Kết quả hoạt động cung ứng dịch vụ (vận hành nhà máy)			647.774.090	647.774.090		
911105	Kết quả hoạt động Xi nghiệp Xây Lắp			69.303.782.075	69.303.782.075		
911106	Kết quả hoạt động Xi nghiệp Cấp nước Vũng Tàu			1.939.153.033	1.939.153.033		
9112	Kết quả hoạt động tài chính			3.482.393.447	3.482.393.447		
911201	Kết quả hoạt động tài chính			3.482.393.447	3.482.393.447		
9113	Kết quả hoạt động bất thường			340.395.720	340.395.720		
911301	Kết quả hoạt động bất thường			340.395.720	340.395.720		
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>2.196.922.215.917</b>	<b>2.196.922.215.917</b>	<b>2.487.620.136.510</b>	<b>2.487.620.136.510</b>	<b>2.305.878.214.075</b>	<b>2.305.878.214.075</b>

Người lập  
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Quỳnh Trang

Ngày 18 tháng 7 năm 2019  
Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)  
  
Nguyễn Quốc Huy



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất, cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất, dịch vụ và thương mại; xây dựng công trình cấp thoát nước.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Công ty

*Các Công ty liên kết*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ	Áp Ngọc Hà, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất nước sạch	17,76%	17,76%	17,76%
Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao Du lịch OSC)	262 Đường Lê Lợi, Phường 7, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Dịch vụ du lịch	35%	35%	35%
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức <sup>(i)</sup>	Khu công nghiệp đô thị Châu Đức, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất nước sạch	5,94%	5,94%	5,94%

- (i) Mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết trong Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức ít hơn 20% nhưng Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức. Do vậy khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

#### *Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Xây lắp	Số 359 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Xí nghiệp Cấp nước Vũng Tàu	Số 359 Đường Nguyễn An Ninh, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Cấp nước Bà Rịa	Số 4 Đường Điện Biên Phủ, Phường Phước Hưng, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Cấp nước Xuyên Mộc	Thôn Thanh Sơn, Thị trấn Phước Bửu, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Chi nhánh Cấp nước Châu Đức	Thôn Thạch Long, Xã Kim Long, Huyện Châu Đức, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Xí nghiệp Cấp nước Long Điền	Ngã ba Lò Vôi, Thị trấn Long Hải, Huyện Long Điền, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Xí nghiệp Sản xuất nước	Khu phố 4, Phường Phước Hưng, TP. Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

#### **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### **7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc Quý Công ty có 433 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 431 nhân viên).

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **3. Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

#### ***Ghi nhận ban đầu***

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### ***Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết***

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 03

#### 7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### 8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

#### **9. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

##### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

#### **10. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **11. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu cung cấp nước***

Doanh thu cung cấp nước được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và đơn giá đã được phê duyệt của Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

##### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

##### ***Cổ tức được chia***

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

---

#### **12. Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

#### **12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **14. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

---

ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### **15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

#### 17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

#### 18. Công cụ tài chính

##### *Tài sản tài chính*

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

##### *Công cụ vốn chủ sở hữu*

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

##### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	194.140.628	107.266.368
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.196.535.452	5.036.946.638



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Tiền đang chuyển		57.270.115
Các khoản tương đương tiền <sup>(*)</sup>		97.335.520.548
<b>Cộng</b>	<b>4.361.860.181</b>	<b>102.537.003.669</b>

<sup>(\*)</sup> Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

**2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>Số cuối quý</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>200.646.410.959</b>	<b>200.646.410.959</b>	<b>180.050.000.000</b>	<b>180.050.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	200.646.410.959	200.646.410.959	180.050.000.000	180.050.000.000
<b>Dài hạn</b>	<b>28.120.000.000</b>	<b>28.120.000.000</b>	<b>2.520.000.000</b>	<b>2.520.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	25.600.000.000	25.600.000.000	-	-
Trái phiếu	2.520.000.000	2.520.000.000	2.520.000.000	2.520.000.000
<b>Cộng</b>	<b>228.766.410.959</b>	<b>228.766.410.959</b>	<b>182.570.000.000</b>	<b>182.570.000.000</b>

**2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	<b>Số cuối quý</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>39.458.387.984</b>	<b>-</b>	<b>37.838.387.984</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ <sup>(i)</sup>	18.688.387.984	-	18.688.387.984	-
Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao Du lịch OSC) <sup>(ii)</sup>	2.800.000.000	-	2.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức <sup>(iii)</sup>	17.970.000.000	-	16.350.000.000	-
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	<b>5.344.370.900</b>	<b>-</b>	<b>5.344.370.900</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình đô thị Vũng Tàu <sup>(iv)</sup>	5.344.370.900	-	5.344.370.900	-
<b>Cộng</b>	<b>44.802.758.884</b>	<b>-</b>	<b>43.182.758.884</b>	<b>-</b>

(i) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ 18.688.387.984 VND tương đương 7.103.304 cổ phiếu, chiếm 17,76% vốn điều lệ.

(ii) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu (tiền thân là Công ty Cổ phần Thể thao du lịch OSC) 2.800.000.000 VND, tương đương 280.000 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 35% vốn điều lệ.

(iii) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức 17.970.000.000 VND tương đương 1.782.000 cổ phiếu, chiếm 5,94% vốn điều lệ. Tuy nhiên, Công ty có ảnh hưởng đáng kể thông qua việc Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa -

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Vũng Tàu đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức. Do vậy khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

- (iv) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Công trình Đô thị Vũng Tàu 5.344.370.900 VND tương đương 515.803 cổ phiếu, chiếm tỷ lệ 9,55% vốn điều lệ.

*Tình hình hoạt động của các công ty liên kết*

Các công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

*Giao dịch với các công ty liên kết*

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

	<b>Quý 2 năm 2019</b>	<b>Quý 2 năm 2018</b>
<b>Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ</b>		
Cung cấp nước	1.288.664.000	139.756.500
Cổ tức phải trả		
Cổ tức được chia		
Cung cấp dịch vụ	87.408.000	-
<b>Công ty Cổ phần Thể thao Vũng Tàu</b>		
Cổ tức được chia	52.500.000	
<b>Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức</b>		
Cung cấp dịch vụ vận hành	495.000.000	495.000.000
Lãi tiền cho vay		
Cổ tức được chia	3.240.000.000	1.620.000.000
Bán vật tư		

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải thu các khách hàng</b>		
Phải thu khách hàng cung cấp nước	22.655.055.262	19.312.814.359
Phải thu khách hàng thi công, lắp đặt	4.376.405.716	5.755.225.814
Phải thu các khách hàng khác	160.779.473	227.819.633
<b>Cộng</b>	<b>27.192.240.451</b>	<b>25.295.859.806</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Toàn Thắng		1.442.683.000
Công ty Cổ phần Nước, Môi trường và Hạ tầng Kỹ thuật Sài Gòn	1.409.285.500	1.065.285.500
Công ty Cổ phần Du lịch và Tiếp thị Giao thông Vận tải Việt Nam – Vietravel – Chi nhánh Vũng Tàu		803.000.000
Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	212.400.000	-
Công ty CP Du lịch Thanh niên xung phong	224.000.000	



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các nhà cung cấp khác	1.704.947.134	1.745.846.000
<b>Cộng</b>	<b>3.550.632.634</b>	<b>5.056.814.500</b>

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	4.071.170.150	-	5.195.766.015	-
Phải thu lãi cổ phần				
Tạm ứng	995.302.998			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	22.963.000	-	16.399.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.089.436.148</b>	<b>-</b>	<b>5.212.165.015</b>	<b>-</b>

**6. Nợ xấu**

	<u>Số cuối quý</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
Công ty TNHH Khang Linh – Phải thu doanh thu xây lắp	Trên 03 năm	962.964.000	-	Trên 03 năm	962.964.000	-
Công ty TNHH Xây lắp Dịch vụ Tân Thịnh	Trên 03 năm	292.403.501	-	Trên 03 năm	292.403.501	-
<b>Cộng</b>		<b>1.255.367.501</b>	<b>-</b>		<b>1.255.367.501</b>	<b>-</b>

**7. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	34.532.346.716	-	34.654.595.541	-
Công cụ, dụng cụ	67.455.982	-	61.603.876	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.652.986.916	(324.811.440)	10.945.823.529	(324.811.440)
<b>Cộng</b>	<b>47.252.789.614</b>	<b>(324.811.440)</b>	<b>45.662.022.946</b>	<b>(324.811.440)</b>

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu quý	231.666.296.406	99.247.030.207	743.239.451.022	6.972.893.524	1.081.125.671.159
Đầu tư XD CB hoàn thành		273.557.000	140.097.220.738	117.427.909	140.488.205.647

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Thanh lý, nhượng bán		199.221.075			199.221.075
<b>Số cuối quý</b>	<b>231.666.296.406</b>	<b>99.321.366.132</b>	<b>883.336.671.760</b>	<b>7.090.321.433</b>	<b>1.221.414.655.731</b>
<i>Trong đó:</i>					
<b>Giá trị hao mòn</b>		<b>Tổng cộng</b>			
Số đầu quý		731.327.067.483			
Khấu hao trong quý		19.874.485.068			
Thanh lý, nhượng bán		199.221.075			
<b>Số cuối quý</b>		<b>751.002.331.476</b>			
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu quý		349,798,603,676			
<b>Số cuối quý</b>		<b>470,412,324,255</b>			

**9. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy vi tính	Phần mềm quản lý hồ sơ	Phần mềm quản lý mạng lưới cấp nước	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu quý	1.265.734.819	148.000.000	500.000.000	1.913.734.819
<b>Số cuối quý</b>	<b>1.265.734.819</b>	<b>148.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>1.913.734.819</b>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.265.734.819	148.000.000	500.000.000	1.913.734.819
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu quý	1.265.734.819	148.000.000	500.000.000	1.913.734.819
<b>Số cuối quý</b>	<b>1.265.734.819</b>	<b>148.000.000</b>	<b>500.000.000</b>	<b>1.913.734.819</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu quý	-	-	-	-
<b>Số cuối quý</b>	-	-	-	-
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời không sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Tên công trình	Số dư đầu kỳ	Phát sinh	Tăng TSCĐ	Số dư cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định		390,984,909	390,984,909	



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Số : 83/2018 Tuyến ống HDPE D110 hẻm 97 Phước Thắng-VT.	(61)			(61)
Số : 06/2017 Tuyến ống PVC D220 và PE D63 đường Bình Giã - P8-VT	804,846,230	1,646,577,227	2,405,892,889	
Số : 12/2018 Tuyến ống gang D400 đ. Tr.C.Định (Từ SN 290 đến hẻm 378)	808,931,191	689,006,741	1,489,834,314	
Số : 35/2018 tuyến ống HDPE D225 đường 27/4 từ CMT8 đến P.Ngọc Thạch.	851,127,937	3,618,133		854,746,070
Số : 37/2018 Tuyến ống gang D400 đường Trương Công Định (Từ số 378 đến 472)	789,073,134	642,456,513	1,429,261,084	
Số : 50/2018 Tuyến ống HDPE D450 từ ngã 3 Long Sơn đến khu lọc hóa dầu	13,700,920,129	429,859,303		14,130,779,432
Số : 64/2017 Tuyến ống D1200-1000 từ NM hồ Đá Đen đến vòng xoay 51B-VT	107,335,989,015	65,494,155,782	131,688,349,514	41,136,795,283
Số : 69/2018 Tuyến ống HDPE D110 từ ngã 3 QL56 đến hẻm 172 TT Ngã Giao-CD.	76,129,155	14,722,914		90,852,069
Số : 70/2018 Tuyến ống gang D400 đường Trương Công Định (Từ số 472 đến đường Nguyễn An Ninh)	729,037,425	627,978,351	1,351,068,531	
Số : 77/2018 Tuyến ống gang D600 từ đường 30/4 đến trạm tăng áp VT.	418,320,133			418,320,133
Số : 84/2018 Tuyến ống HDPE D110 khu đô thị mới Nam QL 51-BR	1,070,432,232	202,291,237		1,158,447,404
Số : 98/2017 Tuyến ống HDPE D110 đường Nguyễn Thị Minh Khai, P8-VT	40,222,596	158,351,106	198,573,702	
Số : T1730877B Tuyến ống PE D63 bên trái đường Lê Trọng Tấn-xã Tân Hưng-BR	40,703,865			40,703,865
Số : T1846930C Tuyến ống PE D63 đường 30/4 TT Ngã Giao-Châu Đức.	37,617,408			37,617,408
Số : T1916882B Tuyến ống PE D63 Hương lộ 2 (sau TTâm nuôi chó)	28,008,904			28,008,904
Số : 11/2019 Lắp van giảm áp lấy nước sạch của TT nước sạch, QL55-BC-XM.		109,003,353		109,003,353
Số : 12/2019 Tuyến ống HDPE D280 từ NN Trung Dinh đến quán Trung Cua BR.		566,219,012		566,219,012
Số : 22/2019 Tuyến ống HDPE D160 thôn Bến Diệp-xã Long Sơn-VT.		554,609,083		554,609,083
Số : 48/2018 Lắp đồng hồ phân vùng tách mạng Long Hải		324,673,216		324,673,216
Số : 56/2017 Tuyến ống HDPE D315, D225, D63-Đường T.C.Định(từ ngã 6 đến đường Q.Trung)		1,549,305,124	1,534,240,704	
Số : 80/2018 Công trình cầu đỡ đường ống nước D1000 qua sông cầu Cỏ May		254,545,455		254,545,455
Số : T1900364B Tuyến PE D63 đường tổ hợp Lọc hóa dầu LS, thôn Rạch giá-LS.		38,295,223		38,295,223
Số T1936347B Tuyến ống PE D63 đường vào tổ hợp hóa dầu MN-Long Sơn BR		44,400,073		44,400,073
Số T1940432C Tuyến ống PE D63 trường THCS Kim Long-CD.		24,144,347		24,144,347
<b>Cộng</b>	<b>126,731,359,293</b>	<b>70,300,002,216</b>	<b>140,488,205,647</b>	<b>59,812,160,269</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Du thuyền Viễn Đông	1.548.275.975	2.845.996.540
Công ty TNHH Xây dựng Tây Bắc		4.400.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật D&B	194.700.000	1.441.078.650
Công ty Cổ phần HA WACO miền Nam	821.865.000	475.750.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Lan Thanh		3.096.588.524
Công ty TNHH XD-TM-DV An Bình Full	3.459.005.000	
Các nhà cung cấp khác	3.912.404.396	7.128.170.492
<b>Cộng</b>	<b>9.936.250.371</b>	<b>19.387.584.206</b>

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đầu tư Bà Rịa - Vũng Tàu	385.887.000	385.887.000
Các khách hàng khác	603.335.978	35.000.000
<b>Cộng</b>	<b>989.222.978</b>	<b>420.887.000</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Mã số	Nội dung	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM			
		Dư đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Dư cuối kỳ
10	<b>1. Thuế GTGT phải nộp</b>	(11,436,537,903)	3,905,664,730	1,932,721,700	(9,463,594,873)
11	Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
20	<b>2. Thuế tiêu thụ đặc biệt</b>				
30	<b>3. Thuế xuất, nhập khẩu</b>	(240,787,980)			(240,787,980)
31	- Thuế xuất khẩu (33331)				
32	- Thuế nhập khẩu (33332)	(240,787,980)			(240,787,980)
40	<b>4. Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	12,336,242,827	14,127,276,820	18,364,004,853	8,099,514,794
50	<b>5. Thuế Thu nhập cá nhân</b>	819,475,842	3,986,761,066	4,527,773,929	278,462,979
60	<b>6. Thuế tài nguyên</b>	8,798,547	50,327,688	50,731,287	8,394,948
70	<b>7. Thuế nhà đất</b>		58,387,121	58,387,121	
71	- Thuế nhà đất		58,387,121	58,387,121	
72	- Tiền thuê đất				
80	<b>8. Các loại thuế khác - Thuế môn bài</b>		8,000,000	8,000,000	
90	<b>9. Phí, lệ phí và các loại khác</b>	3,227,666,125	21,400,727,599	20,969,958,370	3,658,435,354
AA	<b>Tổng cộng</b>	<b>4,714,857,458</b>	<b>43,537,145,024</b>	<b>45,911,577,260</b>	<b>2,340,425,222</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Cung cấp nước	05%
- Thi công, lắp đặt	10%

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty áp dụng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% cho thu nhập từ hoạt động sản xuất nước do đáp ứng loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa lĩnh vực môi trường.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

#### **Thuế tài nguyên**

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác khai thác nước dưới mặt đất với các mức thuế suất như sau:

- Sử dụng nước dưới đất khai thác dùng vào mục đích khác	01%
- Sử dụng nước dưới đất phục vụ sản xuất	03%

#### **Tiền thuê đất**

Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo nộp tiền thuê đất của Cục thuế Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

#### **Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác**

Mức phí nước thải sinh hoạt là 10% trên giá nước hiện hành của Công ty cung cấp nước cho các đối tượng dùng nước máy. Toàn bộ phí nước thải phải nộp vào ngân sách Nhà nước sau khi trừ chi phí cho công tác thu phí là 10% trên tổng số phí nước thải theo Quyết định số 59/2013/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Mức phí nước thải công nghiệp nộp theo thông báo của Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

#### **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

#### **14. Phải trả người lao động**

Quỹ lương được xây dựng dựa trên đơn giá tiền lương 2.000 VND/m<sup>3</sup> nước thương phẩm theo quyết định của Hội đồng quản trị số 03-2017/BBH-HĐQT ngày 08 tháng 7 năm 2017.

#### **15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Trích trước chi phí nước thô	4.368.245.400	6.527.167.900
Trích trước chi phí công trình	2.998.692.727	1.015.854.908
Trích Quỹ Bảo vệ và Phát triển Môi trường rừng	742.449.136	667.616.716
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác		155.547.938
<b>Cộng</b>	<b>8.109.387.263</b>	<b>8.366.187.462</b>

#### **16. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>	-	<b>3.192.551.000</b>
Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ – Cổ tức phải trả		3.192.551.000
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>	<b>1.852.808.968</b>	<b>67.450.092.741</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp		38.613.800
Cổ tức phải trả		59.807.449.000
Tiền đền bù hỗ trợ di dời		5.013.032.384
Phí nước thải được hưởng	1.852.808.968	2.590.997.557
<b>Cộng</b>	<b>1.852.808.968</b>	<b>70.642.643.741</b>

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

**17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn****17a. Vay ngắn hạn**

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Vay ngắn hạn ngân hàng		24.029.941.414
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu <sup>(i)</sup>		10.700.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu <sup>(ii)</sup>		4.329.941.414
Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) – Chi nhánh Vũng Tàu <sup>(iii)</sup>		9.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.17b)	3.931.640.975	3.774.375.337
<b>Cộng</b>	<b>3.931.640.975</b>	<b>27.804.316.751</b>

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.450.415.980	11.409.805.319
<b>Cộng</b>	<b>1.450.415.980</b>	<b>11.409.805.319</b>

**19. Vốn chủ sở hữu****19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

**19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Ủy ban nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	228.367.330.000	228.367.330.000
Tỉnh ủy Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	66.226.520.000	66.226.520.000
Các cổ đông khác	335.406.150.000	335.406.150.000
<b>Cộng</b>	<b>630.000.000.000</b>	<b>630.000.000.000</b>

**19c. Cổ phiếu**

	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.000.000	63.000.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	63.000.000	63.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.000.000	63.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.000.000	63.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.000.000	63.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp*****Nợ khó đòi đã xử lý***

Công ty có nợ khó đòi đã xử lý liên quan đến khoản nợ phải thu tiền lắp đặt của Trung tâm thương mại Châu Đức với số tiền 130.708.100 VND đã được xóa sổ do Trung tâm này đã giải thể.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*****1a. Tổng doanh thu***

	<u>Quý 2 năm 2019</u>	<u>Quý 2 năm 2018</u>
Doanh thu cung cấp nước thành phẩm	166.824.358.864	153.696.066.111
Doanh thu hoạt động thi công, lắp đặt	6.925.951.065	541.510.569
Doanh thu cung cấp dịch vụ	495.000.000	495.000.000
Doanh thu khác	251.667.324	177.396.725
<b>Cộng</b>	<b>174.496.977.253</b>	<b>154.909.973.405</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Quý 2 năm 2019</u>	<u>Quý 2 năm 2018</u>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	81.980.668.121	72.194.482.237
Giá vốn của lắp đặt	369.892.391	313.404.211
Giá vốn của cung cấp dịch vụ	80.334.873	13.816.031
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>82.430.895.385</b>	<b>72.521.702.479</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Quý 2 năm 2019</u>	<u>Quý 2 năm 2018</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn		6.777.187.858
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.243.482.088	
Lãi tiền cho vay		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		1.620.000.000
Cổ tức được chia	52.500.000	
<b>Cộng</b>	<b>3.482.633.549</b>	<b>8.397.187.858</b>

**4. Chi phí bán hàng**

	<u>Quý 2 năm 2019</u>	<u>Quý 2 năm 2018</u>
--	-----------------------	-----------------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

Địa chỉ: Số 14 Đường 30 tháng 4, Phường 9, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<b>Quý 2 năm 2019</b>	<b>Quý 2 năm 2018</b>
Chi phí vật liệu, bao bì	3.932.259.429	3.902.841.925
Chi phí bảo hành	5.835.687.565	5.037.468.310
Chi phí sửa chữa, cải tạo đường ống	5.030.015.122	4.774.163.411
Các chi phí khác	512.139.380	440.783.273
<b>Cộng</b>	<b>15.310.101.496</b>	<b>14.155.256.919</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<b>Quý 2 năm 2019</b>	<b>Quý 2 năm 2018</b>
Chi phí cho nhân viên	3.179.373.297	2.573.349.058
Chi phí vật liệu quản lý	290.872.719	272.964.944
Chi phí đồ dùng văn phòng	752.454.120	506.439.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	687.490.590	831.773.491
Thuế, phí và lệ phí	228.864.264	103.855.878
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.983.903.041	3.662.860.123
Các chi phí khác	3.946.344.158	1.956.872.018
<b>Cộng</b>	<b>13.069.302.189</b>	<b>9.908.115.211</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
	<b>Quý 2 năm 2019</b>	<b>Quý 2 năm 2018</b>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Thu nhập do chuyển nhượng vật tư		
Thu tiền điện	252.987.720	229.255.080
Các khoản thu nhập khác		
<b>Cộng</b>	<b>252.987.720</b>	<b>229.255.080</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
	<b>Quý 2 năm 2019</b>	<b>Quý 2 năm 2018</b>
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	
Giá vốn thanh lý vật tư		
Giá vốn tiền điện	252.987.720	264.224.607
Chi phí khác	215.830	
<b>Cộng</b>	<b>253.203.550</b>	<b>264.224.607</b>

Bà Rịa Vũng Tàu, ngày 18 tháng 07 năm 2019



**Đinh Thị Quỳnh Trang**  
Người lập biểu



**Nguyễn Quốc Huy**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Lương Điền**  
Tổng Giám đốc